

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **Năm 2024**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS Diễn Ngọc

2. Địa chỉ : Xóm Yên Quang – Xã Diễn Ngọc – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

Email: thcsdienngoc.dc@nghean.edu.vn

Cổng thông tin điện tử:

3. Loại hình : Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

1. Tầm nhìn:

Trường THCS Diễn Ngọc luôn lấy chất lượng giáo dục là ưu tiên hàng đầu, luôn đổi mới, phát triển nhà trường theo hướng “trường học hạnh phúc” để đáp ứng yêu cầu phát triển của giáo dục và hội nhập quốc tế, được phụ huynh học sinh và học sinh tin cậy.

Năm 2026 Trường THCS Diễn Ngọc phải được đầu tư toàn diện để phát triển nhà trường lên tầm cao mới, công nhận kiểm định CLGD cấp độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia mức 2.

Đến năm 2030, trường THCS Diễn Ngọc là trường có quy mô phát triển theo hướng hiện đại, có chất lượng giáo dục toàn diện được khẳng định là trường tiên tiến chất lượng cao đáp ứng chất lượng chuẩn đầu ra quốc tế.

2. Sứ mệnh:

Xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến, đáp ứng sự phát triển và hội nhập, là ngôi trường thân thiện, hạnh phúc của tập thể CB-GV-NV và học sinh. Mỗi học sinh, khi đến trường, đều tìm thấy niềm vui mỗi ngày, đều được phát triển tối đa năng lực và phẩm chất, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình...

Đào tạo học sinh của trường tự tin khi tham gia lao động xã hội. Đào tạo những công dân phát triển toàn cầu, công dân số; có kỹ năng học tập suốt đời, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội; là điểm đến tin cậy của học sinh và phụ huynh.

3. Giá trị cốt lõi:

Xây dựng và khẳng định niềm tin đối với cán bộ giáo viên, nhân viên, học sinh, cha mẹ học sinh và chính quyền địa phương bằng hệ thống giá trị cốt lõi của nhà trường: **Yêu thương - Tôn trọng - Trung thực - Trách nhiệm - Tự tin**

Mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đảm bảo các điều kiện để đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 2, xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường THCS Diễn Ngọc đóng trên địa bàn xóm Yên Quang, xã Diễn Ngọc. Trường có truyền thống lịch sử hơn 55 năm phấn đấu trường thành và ngày càng phát triển với nhiều tên gọi khác nhau, nhiều địa điểm khác nhau. Từ năm 1994, trường được tách ra và chính thức mang tên Trường Trung học cơ sở Diễn Ngọc. Những năm đầu nhà trường gặp muôn vàn khó khăn: điều kiện kinh tế xã hội thấp; cơ sở vật chất thiếu thốn; Song dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự nỗ lực không mệt mỏi, sự nghiệp giáo dục xã nhà đã vượt qua biết bao khó khăn, thách thức. Đặc biệt, khi giáo dục trở thành quốc sách hàng đầu, các chương trình của chính Phủ như Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, sự quan tâm của các bậc phụ huynh và nhận thức của nhân dân về giáo dục có sự chuyển biến. Trường THCS Diễn Ngọc từng bước được đầu tư về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ cán bộ giáo viên, chất lượng giáo dục chuyển biến rõ rệt. Trong 05 năm qua chất lượng giáo dục của nhà trường luôn được nâng lên.

Nhà trường đã tham mưu với cấp ủy, chính quyền địa phương đưa vào nghị quyết, xây dựng kế hoạch chi tiết, tổ chức thực hiện một cách khoa học phấn đấu xây dựng thành công trường THCS đạt chuẩn trong năm 2021. Được sự quan tâm chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, sự sát sao của Ban chỉ đạo cấp huyện và Phòng GD&ĐT Diên Châu; sự quan tâm chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền xã Diễn Ngọc; sự ủng hộ của các ban ngành đoàn thể, sự đóng góp của nhân dân, các bậc phụ huynh, tập thể CBGV, nhân viên và học sinh toàn trường, sau hơn một năm xây dựng đến **tháng 5** năm 2021, trường THCS Diễn Ngọc đã hoàn thành xây dựng ngôi trường mới khang trang, có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học. Trường cũng phấn đấu hoàn thành các tiêu chuẩn, tiêu chí xây dựng trường Chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Chu Minh Sơn
- Chức vụ : Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0967359898
- E mail: sonminh77h@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

TT	Số văn bản	Ngày	CQ ban hành	Trích yếu
1	2436/QĐ-UBND	12/08/2022	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm hiệu trưởng
2	2736/QĐ-UBND	25/8/2024	UBND Huyện	QĐ bổ nhiệm PHT
3	3698/QĐ-UBND	6/11/2023	UBND huyện	QĐ thành lập Hội đồng trường
4	75/QĐ-THCSDN	20/08/2024	HT trường THCS Diễn Ngọc	QĐ bổ nhiệm Tổ trưởng, Tổ Phó

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN.

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
H.Trưởng	01	01	0	0	01	01	
PHT	01	0	0	0	01	0	
Giáo viên	37	25	0	0	26	0	
Nhân viên	03	03	0	0	03	0	
Cộng	42	20	0	0	42	0	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	37 – 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành BD năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	02 – 100%	100%
2	Giáo viên	37 – 100%	100%
	Tổng cộng	39 – 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường : 12.827m²
- Số điểm trường : 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS : 12,0m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị		01	
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
3	Kế toán – Tài vụ	01	
4	Phòng Hội đồng	01	
Khối phòng học – chức năng			
1	Phòng học	16	
2	Phòng Âm nhạc	01	
3	Phòng Mỹ thuật	01	

4	Phòng Tin học	01	
5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học tự nhiên	01	
7	Phòng Khoa học xã hội	01	
8	Thư viện – Thiết bị	02	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội – Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	01	
12	Sân chơi	01	
13	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 23
- Máy tính : 25

4. Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn học	Tên SGK (Tên bộ sách)	Tác giả	Tổ chức, cá nhân
1	Ngữ văn	Ngữ văn 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Ngữ văn 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán học	Toán 9, Tập 1 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
		Toán 9, Tập 2 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Doan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3	Tiếng Anh	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử & Địa lí	Lịch sử và Địa lí 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Vũ Minh Giang (Tổng chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú; Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên kiêm chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Giáo dục công dân	Giáo dục công dân 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
6	Tin học	Tin học 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Âm nhạc	Âm nhạc 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Mĩ thuật	Mỹ thuật 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp 9 Kết nối tri thức với cuộc sống	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

11	Công nghệ	Công nghệ 9 – Mô đun chế biến thực phẩm (Kết nối tri thức với cuộc sống)	<i>Tổng chủ biên: Lê Huy Hoàng</i> <i>Chủ biên: Nguyễn Xuân Thành</i> (NXB Giáo dục Việt Nam)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Khoa học tự nhiên	Khoa học tự nhiên 9 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Trương Duy Khải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QG

TT	Số văn bản	Ngày	Cơ quan ban hành	Mức độ đạt
1.	4325	12/11/2021	UBND Tỉnh Nghệ An	Trường THCS đạt Chuẩn Quốc gia Mức độ 1
2.	1255/QĐ-SGD&ĐT	10/11/2021	Sở GD ĐT Nghệ An	Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng mức độ 2

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Số liệu chung học sinh năm học 2024-2025:

Khối	Tổng lớp	Số HS	Bình quân HS/lớp	Nữ	Dân tộc	K.Tật
6	6	266	44.33	133	Kinh	3
7	6	314	52.66	162	Kinh	3
8	5	217	43.4	119	Kinh	2
9	4	189	35.66	93	Kinh	
Tổng	21	986	46.95	507	Kinh	

2. Kết quả học sinh:

2.1. Xếp loại Kết quả học tập và kết quả rèn luyện Học sinh Khối 6,7,8:

STT	Lớp	Số số	Kết quả học tập							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		721	169	23.44%	335	46.46%	204	28.29%	9	1.25%
Khối 6		314	69	21.97%	162	51.59%	79	25.16%	3	0.96%
1	6A	45	5	11.11%	26	57.78%	14	31.11%	0	0.00%
2	6B	49	16	32.65%	33	67.35%	0	0.00%	0	0.00%

3	6C	48	37	77.08%	11	22.92%	0	0.00%	0	0.00%
4	6D	44	4	9.09%	27	61.36%	11	25.00%	1	2.27%
5	6E	43	3	6.98%	25	58.14%	14	32.56%	1	2.33%
6	6G	43	1	2.33%	20	46.51%	21	48.84%	1	2.33%
7	6H	42	3	7.14%	20	47.62%	19	45.24%	0	0.00%
Khối 7		213	53	24.88%	95	44.60%	62	29.11%	2	0.94%
8	7A	46	33	71.74%	13	28.26%	0	0.00%	0	0.00%
9	7B	46	17	36.96%	29	63.04%	0	0.00%	0	0.00%
10	7C	42	0	0.00%	18	42.86%	23	54.76%	0	0.00%
11	7D	41	3	7.32%	18	43.90%	20	48.78%	0	0.00%
12	7E	38	0	0.00%	17	44.74%	19	50.00%	2	5.26%
Khối 8		194	47	24.23%	78	40.21%	63	32.47%	4	2.06%
13	8A	48	41	85.42%	7	14.58%	0	0.00%	0	0.00%
14	8B	49	6	12.24%	43	87.76%	0	0.00%	0	0.00%
15	8C	48	0	0.00%	16	33.33%	29	60.42%	3	6.25%
16	8D	49	0	0.00%	12	24.49%	34	69.39%	1	2.04%

STT	Lớp	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG			648	89.88%	58	7.04%	12	1.66%	0	0.00%
Khối 6		314	292	92.99%	20	6.37%	1	0.32%	0	0.00%
1	6A	45	40	88.89%	5	11.11%	0	0.00%	0	0.00%
2	6B	49	48	97.96%	1	2.04%	0	0.00%	0	0.00%
3	6C	48	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
4	6D	44	41	93.18%	2	4.55%	0	0.00%	0	0.00%
5	6E	43	38	88.37%	4	9.30%	1	2.33%	0	0.00%
6	6G	43	38	88.37%	5	11.63%	0	0.00%	0	0.00%
7	6H	42	39	92.86%	3	7.14%	0	0.00%	0	0.00%
Khối 7		213	197	92.14%	14	6.57%	2		0	
8	7A	46	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
9	7B	46	46	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
10	7C	42	36	85.71%	6	14.29%	0	0.00%	0	0.00%
11	7D	41	37	90.24%	4	9.76%	0	0.00%	0	0.00%
12	7E	38	32	84.21%	4	10.53%	2	5.26%	0	0.00%
Khối 8		194	159	81.96%	24	12.37%	9	4.64%	0	0.00%
13	8A	48	48	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
14	8B	49	45	91.84%	4	8.16%	0	0.00%	0	0.00%
15	8C	48	33	68.75%	12	25.00%	3	6.25%	0	0.00%
16	8D	49	33	67.35%	8	16.33%	6	12.24%	0	0.00%

Xếp loại học lực và hạnh kiểm Khối 9:

STT	Lớp	Sĩ số	Học lực									
			Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
TỔNG CỘNG		205	48	23.41%	87	42.44%	68	33.17%	2	0.98%	0	0.00%
Khối 9		205	48	23.41%	87	42.44%	68	33.17%	2	0.98%	0	0.00%
1	9A	47	39	82.98%	8	17.02%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%

2	9B	46	9	19.57%	33	71.74%	4	8.70%	0	0.00%	0	0.00%
3	9C	38	0	0.00%	15	39.47%	22	57.89%	1	2.63%	0	0.00%
4	9D	37	0	0.00%	17	45.95%	20	54.05%	0	0.00%	0	0.00%
5	9E	37	0	0.00%	14	37.84%	22	59.46%	1	2.70%	0	0.00%
STT	Lớp	Sĩ số	Hạng kiểm									
			Tốt		Khá		Trung bình		Yếu			
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL		
TỔNG CỘNG		205	182	88.78%	23	11.22%	0	0.00%	0	0.00%		
Khối 9		205	182	88.78%	23	11.22%	0	0.00%	0	0.00%		
1	47	47	47	100.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%		
2	46	46	44	95.65%	2	4.35%	0	0.00%	0	0.00%		
3	38	38	21	55.26%	17	44.74%	0	0.00%	0	0.00%		
4	37	37	35	94.59%	2	5.41%	0	0.00%	0	0.00%		
5	37	37	35	94.59%	2	5.41%	0	0.00%	0	0.00%		

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách năm học 2023 -2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	939	1	1 440 000	4	5 760 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	939	71		9	46 950 000
	Học kỳ 1		42	150 000	4	25 200 000
	Học kỳ 2		29	150 000	5	21 750 000
3	Miễn giảm học phí	939	162			31 095 000
	- Miễn học phí		73		18	19 095 000
	Học kỳ 1		42	60 000	4	10 080 000
	Học kỳ 1		1	35 000	4	140 000
	Học kỳ 2		29	60 000	5	8 700 000
	Học kỳ 2		1	35 000	5	175 000
	- Giảm học phí		89		9	12 000 000
	Học kỳ 1		45	30 000	4	5 400 000
	Học kỳ 2		44	30 000	5	6 600 000

2. Công khai các khoản thu và mức thu đối với người học

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	6 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	

2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Học phí	Đồng/học sinh/tháng	60 000	
2	Học thêm, dạy thêm	Đồng/học sinh/tiết	7 000	
3	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
4	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	

3. Công khai các khoản thu-chi năm 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

T T	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trồng giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Kỹ năng sống	Nguồn CSSKBD	Nguồn pô tổ để kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A	CÁC KHOAN THU PHÂN THEO:	10 118 827 278	8 181 159 700	443 150 000	589 620 000	35 883 000	97 197 000		26 320 578	61 350 000	581 147 000
	Ngân sách nhà nước	8 181 159 700	8 181 159 700								
	Thu từ người học	1 130 003 000		443 150 000	589 620 000	35 883 000				61 350 000	
	Thu Tài trợ CSVC	97 197 000					97 197 000				
	- Thu CSSKBD	26 320 578							26 320 578		
	- Thu hộ, chi hộ	684 147 000						103 000 000			581 147 000
B	CÁC KHOAN CHI PHÂN THEO:	10 021 824 981	8 181 159 700	455 801 367	577 699 336	39 400 000	121 197 000		26 320 578	39 100 000	581 147 000
I	Chi tiền lương và thu nhập	7 753 118 845	7 047 173 231	186 704 000	519 241 614						
1	Tiền lương	4 029 831 138	3 843 127 138	186 704 000							
2	Phụ cấp lương	2 534 469 177	2 015 227 563		519 241 614						
3	Các khoản đóng góp	1 128 604 530	1 128 604 530								
4	Tiền thưởng	29 055 000	29 055 000								
5	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	31 159 000	31 159 000								
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 691 421 436	556 701 769	269 097 367	58 457 722	39 400 000	121 197 000		26 320 578	39 100 000	581 147 000
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	64 953 600	49 029 415	5 379 400	10 544 785						
2	Vật tư văn phòng	58 023 550	42 757 550	13 066 000					2 200 000		
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14 886 200	7 223 800	7 662 400							
4	Công tác phí	18 400 000	18 400 000								
5	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	11 040 000		11 040 000							
6	Chi phí thuê mướn	117 180 000	47 680 000	56 000 000		13 500 000					
7	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	385 908 171	155 680 204	56 561 367	28 469 600	24 000 000	121 197 000				
8	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	14 980 000	14 980 000								
9	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	358 913 578	171 941 800	104 311 200	19 440 000				24 120 578	39 100 000	
10	Chi khác	748 236 337	49 009 000	15 077 000	3 337			103 000 000			581 147 000
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 900 000				1 900 000					
III	Chi hỗ trợ người học	67 710 000	67 710 000								
1	Tiền thưởng										
2	Học bổng học sinh	5 760 000	5 760 000								
3	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	61 950 000	61 950 000								
IV	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	465 801 700	465 801 700								

1	Chi tinh gián biên chế	450 112 000	450 112 000								
2	Chi hỗ trợ khác	15 689 700	15 689 700								
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	43 773 000	43 773 000								
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	6 565 950	6 565 950								
2	Chi lập Quỹ phúc lợi	21 886 500	21 886 500								
3	Chi lập Quỹ khen thưởng	10 943 250	10 943 250								
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	4 377 300	4 377 300								

4. Công khai số dư các quỹ năm 2024

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số		43 773 000	43 773 000		43 773 000
1	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		6 565 950	6 565 950		6 565 950
2	Chi lập Quỹ phúc lợi		21 886 500	21 886 500		21 886 500
3	Chi lập Quỹ khen thưởng		10 943 250	10 943 250		10 943 250
4	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		4 377 300	4 377 300		4 377 300

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Triển khai thực hiện chương trình giáo dục: Thực hiện đúng; đủ chương trình và kế hoạch giáo dục đảm bảo đổi mới PPDH, Kiểm tra đánh giá, chất lượng các bài học dự án, Stem, chủ đề dạy học thực hiện tốt giáo dục phát triển năng lực và phẩm chất học sinh.

2. Thành tích nổi bật : Tham gia 6/7 cuộc thi cấp tỉnh và đạt giải cao

2.1. Chất lượng học sinh giỏi các cấp:

- Học sinh đạt giải quốc gia: 1 giải nhất, 1 ba
- Học sinh giỏi tỉnh: 05 em trong đó 01 nhất, 02 giải nhì (GDTC); 02 giải ba (STKHKT); 1 KK(Ngữ Văn);
- Học sinh giỏi huyện văn hóa lớp 9: 13 em (3 giải nhì, 2 giải ba, 8 giải KK);
- Học sinh giỏi huyện văn hóa lớp 8: 23 em (1 giải nhất, 4 nhì, 14 giải ba, 4 giải KK).
- Học sinh môn GDTC 19.
- Học sinh đạt học sinh năng lực các môn văn hóa cấp trường 6-7: 48 lượt em

2.2. Kết quả xếp loại học tập, rèn luyện

- Xếp loại rèn luyện: Tốt 651= 69,7% , Khá: 269= 28,8%, TB: 14= 1,5%
- Xếp loại học tập: Xuất sắc 17= 1,82%
- + Loại Tốt- giỏi: 201= 21,52%
- + Loại khá : 422= 45,2%
- + Loại TB(Đạt): 282= 30,16%
- + Loại Yếu: 12= 1,3%

+ Loại Kém: 0

- Kết quả các cuộc thi STKH: 1 sản phẩm đạt giải ba cấp Tỉnh;
- Kết quả tốt nghiệp THCS: 209/211 đạt 99,1 %
- 3 sản phẩm dự thi an toàn giao thông cấp tỉnh.
- 2 sản phẩm dự thi đại sứ văn hóa đọc cấp tỉnh.
- 1 sản phẩm đạt giải KK sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh.
- 04 HS đạt giải giao lưu Olympic cấp huyện
- 02 HS đạt giải 3 giao lưu Stem cấp huyện.
- 01 HS đạt giải nhì cuộc thi Phòng chống bạo lực học đường.

3. Kết quả đánh giá , thi đua:

3.1. Đánh giá: + Chuẩn nghề nghiệp: Loại tốt 43/43 tốt

+ ND90: HTXSNV: 9; HTTốt: 36; HTNV: 1

3.2. Thi đua:

* Tập thể: + Trường đề nghị Hội đồng thi đua khen thưởng ngành xếp tập thể lao động tiên tiến.

+ Liên đội : HĐ Đội trung ương tặng giấy khen

+ Lớp : XS Tiêu biểu: 9A; 8A

Xuất sắc 4 lớp: 6C; 6H; 7A; 7B;

Lớp tiên tiến: 6B; 6D; 6A; 8B; 9B.

* Cá nhân:

- HS: + Cấp tỉnh: 05(1 HSG Ngữ Văn, 2 HS STKHKT. 2 HKPĐ)
- + Cấp huyện: 36 HSG văn hóa Huyện, 19 TD; 2 Stem, 4 Olympic.
- + Cấp trường: 48 HS đạt năng lực 6,7 ;
- + 17 HS khối 6,7,8 đạt danh hiệu xuất sắc; HS Giỏi: 201; HSTT: 87

- GV: + 03 GV đạt SKKN cấp Tỉnh

+ GVG, TPT Đội giỏi Cấp huyện: 4 GV (Năm, Quế, Trần Lan, Huế)

+ 11 khen trong công tác CN giỏi

+ LĐTT: 45 GV; CSTĐ cấp tỉnh: 03(Vân, Trần Lan, Hiền); CSTĐCS: 11 GV; giấy khen UBND Huyện: 1 GV; Bằng khen UBND tỉnh: 01 GV(Điền I. Quy mô trường lớp

3.3. Phổ cập giáo dục: đạt mức độ 3

4. Tổ chức tốt các hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống học sinh:

- Giáo dục học sinh biết yêu thương, chia sẻ, tôn trọng và khát vọng vươn lên
- Phối hợp công an huyện giáo dục học sinh thực hiện tốt pháp luật, luật giao thông, luật an ninh mạng,...
- Phối hợp Ban dân số kế hoạch hóa giáo dục giới tính, sức khỏe vị thành niên.
- Phối hợp đồn biên phòng giáo dục biển đảo, phối hợp Hội CCB để giáo dục truyền thống lịch sử dân tộc, địa phương.
- Tổ chức tốt hoạt động trải nghiệm Xuân yêu thương- Tết Hạnh phúc, các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao vào các ngày lễ .
- Các cuộc thi, Hội thi cấp Huyện, Tỉnh tại điểm trường THCS Diễn Ngọc diễn ra nghiêm túc, thành công, và tạo ấn tượng tốt đẹp trong lòng mọi người.

5. Tăng cường cơ sở vật chất- thư viện, thiết bị dạy học:

- Mua sắm trang thiết bị máy tính 10 bộ máy tính, 60 bộ bàn ghế học sinh 05 tỉ vi .
- Cảnh quan môi trường an toàn, xanh, sạch, đẹp, đạt kết quả trường đẹp xuất sắc.

-Thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu dạy học chương trình GDPT 2018.

-Thư viện: đảm bảo các tài liệu dạy học

6. Công tác An ninh, an toàn trường học:

- CSVC nhà trường bảo vệ an toàn, chất lượng các công trình kiên cố vững chắc.

- Môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh không có tệ nạn xã hội xâm nhập trường học.

- Học sinh được bảo vệ, chăm sóc, được phát triển phẩm chất, năng lực năng khiếu sở trường, được tôn trọng sự khác biệt.

- Đảm bảo tốt việc phòng chống dịch bệnh trong trường học như dịch sốt xuất huyết,...

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c)
- Đăng cổng TTĐT
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG

Đã Ký

Chu Minh Sơn